CTCP SCI (HNX: S99)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	8,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.1%	-5.9%	-25.4%

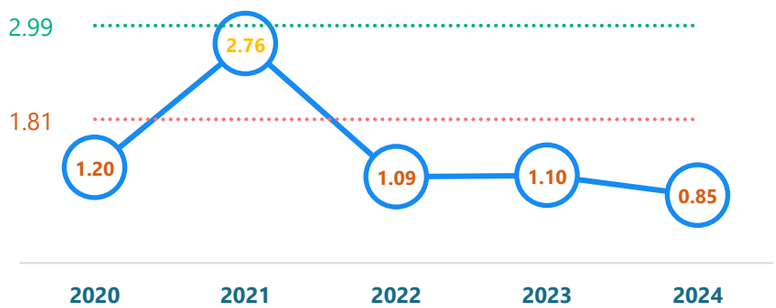
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.85 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.43 (B1)** Cảnh báo

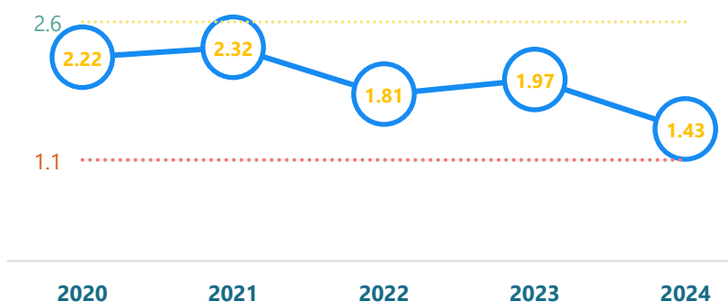
	2024	YoY
DT thuần	**1,403** *tỷ VNĐ*	▼ 220 ▼ 13.6%

	2024	YoY
LN sau thuế	**43.9** *tỷ VNĐ*	▼ 64.1 ▼ 59.3%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**2.5%**	▼ 3.7%

	2024	+/- YoY
ROA	**0.9%**	▼ 1.4%

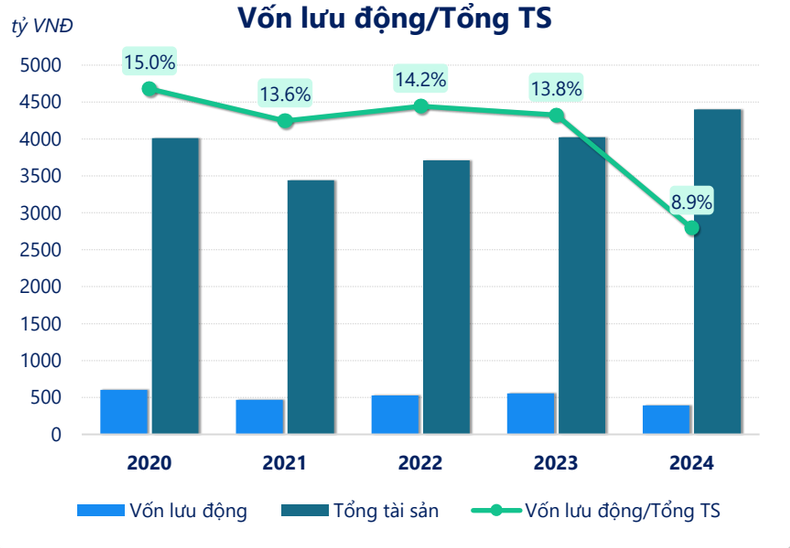
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **S99** năm **2024** đạt **0.85**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.10). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

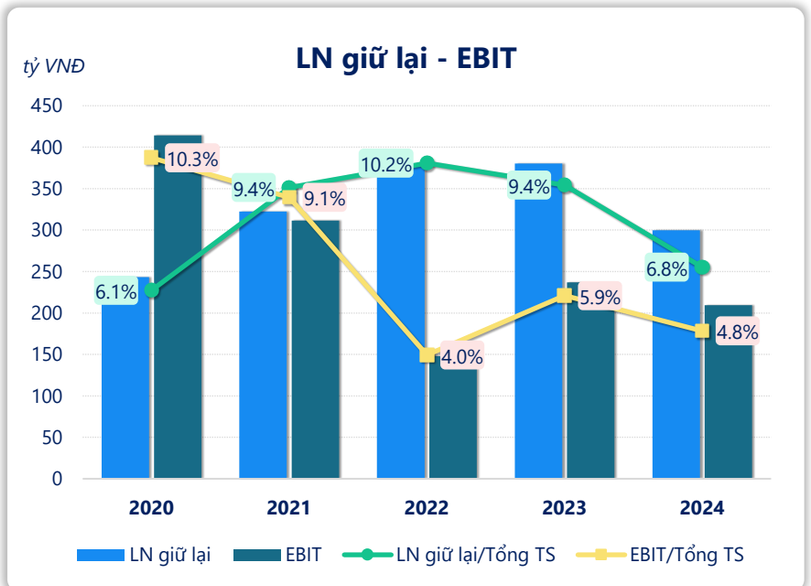
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **S99** năm **2024** đạt **1.43**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **S99** ghi nhận doanh thu thuần **1,403** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **43.91** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.6%** và **giảm 59.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.48%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP SCI (HNX: S99)

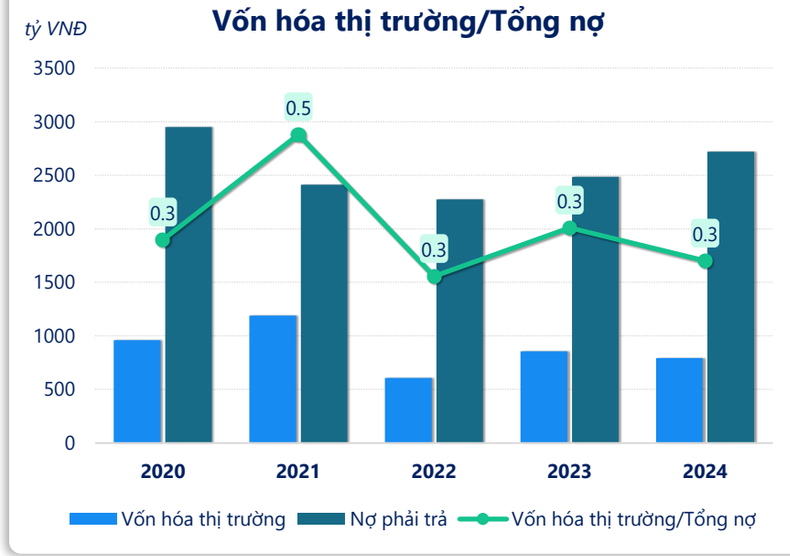


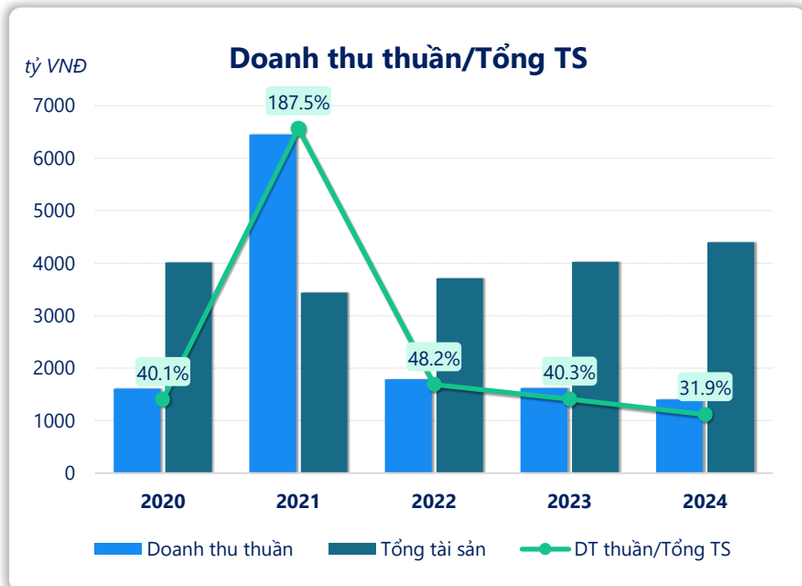


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,428**	**4,025**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,665	1,826	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	126	326	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.4	73.2	-21.5%
Phải thu ngắn hạn	760	782	-2.9%
Hàng tồn kho	524	470	11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	197	174	13.1%
Tài sản dài hạn	**2,764**	**2,199**	**25.7%**
Phải thu dài hạn	1.46	4.68	-68.7%
Tài sản cố định	2,546	1,967	29.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.44	21.7	-56.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.0	116	-63.0%
Tài sản dài hạn khác	**89.7**	**89.6**	**0.1%**
Lợi thế thương mại	74.1	0	
Nợ phải trả	2,745	2,484	10.5%
Nợ ngắn hạn	**1,269**	**1,269**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	659	325	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	182	289	-36.9%
Nợ dài hạn	1,477	1,215	21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,424	1,093	30.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,683**	**1,541**	**9.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,683**	**1,541**	**9.2%**
Vốn điều lệ	991	940	5.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,609**	**6,451**	**1,787**	**1,623**	**1,403**
Giá vốn hàng bán	1,046	6,122	1,602	1,437	1,211
Lợi nhuận gộp	**563**	**329**	**186**	**186**	**191**
Doanh thu HĐTC	44.1	100	49.9	59.3	38.5
Chi phí TC	184	147	105	142	164
Chi phí lãi vay	**98.5**	**99.8**	**69.0**	**113**	**142**
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.01	1.60	-0.89
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	106	71.5	85.5	12.2	84.1
LN thuần từ HĐKD	**316**	**211**	**43.9**	**91.9**	**-19.4**
Lợi nhuận khác	-0.35	0.91	34.8	31.7	86.5
LN trước thuế	**316**	**212**	**78.8**	**124**	**67.1**
Lợi nhuận sau thuế	**253**	**169**	**64.4**	**108**	**43.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**175**	**105**	**48.8**	**92.4**	**40.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	425	230	153	410	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-720	-42.4	-751	-227	-492
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	418	-42.7	435	-67.9	184
Tiền đầu kỳ	109	231	375	211	326
Lưu chuyển tiền thuần	**122**	**145**	**-163**	**115**	**-186**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.68	-1.35	0.12	-0.10
Tiền cuối kỳ	231	375	211	326	139